

V/v giải trình Kết quả sản xuất
kinh doanh Quý I/2015

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 04 năm 2015

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.
Trụ sở chính: Tổ 33 khu 5, Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh.
Điện thoại: 033.365.7539 Fax: 033.365.7540
Người thực hiện CBTT: Ông Lê Duy Hạnh - Tổng Giám đốc.
Địa chỉ: Tổ 33 khu 5 phường Hà Khánh, TP. Hạ Long, Quảng Ninh.
Loại thông tin công bố:
☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu Cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

I. Báo cáo tài chính Quý I/2015 của Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

II. Giải trình kết quả kinh doanh Quý I/2015 lãi 2,8 tỷ đồng so với quý I/2014:

1. Doanh thu Quý I/2015 tăng 35,7 tỷ đồng so với quý I/2014 (tương đương tăng 1,84%);

2. Giá vốn Quý I/2015 tăng 91,8 tỷ đồng so với quý I/2014 (tương đương 5,8%);

3. Chi phí tài chính tăng 143 tỷ đồng (tương đương tăng 86,5%), trong đó chi phí lãi vay tăng 34,5% (tăng 57 tỷ đồng) so với quý I/2014;

4. Trong năm 2014, theo ý kiến của kiểm toán viên, thời gian cấp PAC của tổ máy 3 và 4 được điều chỉnh dẫn đến điều chỉnh giảm trích khấu hao của Quảng Ninh 2 và điều chỉnh giảm chi phí lãi vay tương ứng, dẫn đến kết quả kinh doanh Quý I/ 2014 sau điều chỉnh lãi 208 tỷ đồng (số liệu đã báo cáo là lợi nhuận kế toán trước thuế lãi 197,8 tỷ đồng).

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong Quý I/2015 chỉ lãi 2,8 tỷ đồng như báo cáo trên là do các nguyên nhân như sau:



- Sản lượng điện sản xuất là: 1.598,81 triệu kWh (thấp hơn so với kế hoạch Quý I/2015 là 80,91 triệu kWh) đạt 25,3% so với kế hoạch năm 2015 (và bằng 91,6% so với cùng kỳ năm trước).
- Sản lượng điện thương phẩm là: 1.453,93 triệu kWh (thấp hơn so với kế hoạch Quý I/2015 là 64,38 triệu kWh) đạt 25,4% so với kế hoạch năm 2015 (và bằng 91,3% so với cùng kỳ năm trước).
- Trong tháng 01, 02 năm 2015, các tổ máy được huy động phát ở mức tải thấp, thời gian ngừng dự phòng theo yêu cầu của hệ thống tương đối dài.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu VT, TCKT.

Người công bố thông tin
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Duy Hạnh



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

.....*  *.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2015

HẠ LONG – T04/2015



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ :Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 793 735 315 234	1 459 376 963 856
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58 740 537 393	317 712 517 315
1. Tiền	111	V.01	58 740 537 393	317 712 517 315
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		1 491 003 938 123	875 770 321 172
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 416 258 894 518	801 825 866 451
2. Trả trước cho người bán	132		74 745 043 605	73 883 235 932
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		61 218 789
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		242 687 631 327	265 169 735 769
1. Hàng tồn kho	141	V.04	242 687 631 327	265 169 735 769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 303 208 391	724 389 600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	181 747 791	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 121 460 600	724 389 600
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		18 032 846 375 171	18 509 140 328 067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		16 752 108 038 359	17 231 486 103 226
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16 743 481 210 116	17 230 923 846 192
- Nguyên giá	222		21 382 355 573 647	21 382 308 893 647
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4 638 874 363 531)	(4 151 385 047 455)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	534 233 146	562 257 034
- Nguyên giá	228		1 483 293 937	1 483 293 937
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(949 060 791)	(921 036 903)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8 092 595 097	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5 000 000 000	5 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5 000 000 000	5 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 275 738 336 812	1 272 654 224 841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 275 738 336 812	1 272 654 224 841
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19 826 581 690 405	19 968 517 291 923

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		15 609 474 991 531	15 754 235 073 446
I - Nợ ngắn hạn	310		3 208 042 418 984	4 059 565 573 750
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1 906 700 122 371	2 570 301 548 151
2. Phải trả người bán	312		992 739 632 975	1 192 205 647 663
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	42 934 160 001	40 434 613 778
5. Phải trả người lao động	315		10 681 038 527	28 679 708 878
6. Chi phí phải trả	316	V.17	240 656 848 567	221 981 160 553
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10 239 559 681	793 211 447
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		4 091 056 862	5 169 683 280
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		12 401 432 572 547	11 694 669 499 696
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	12 401 432 572 547	11 694 669 499 696
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		4 217 106 698 874	4 214 282 218 477
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	4 217 106 698 874	4 214 282 218 477
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230 890 628 441	230 890 628 441
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12 696 830 922	12 696 830 922

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(526 480 760 489)	(529 305 240 886)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19 826 581 690 405	19 968 517 291 923



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			4 633 723 424 322	3 953 545 213 189

NGƯỜI LẬP BIỂU

TA XUÂN DUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN ĐĂNG DUNG

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DUY HANH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

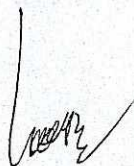
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 981 604 659 749	1 945 853 721 043	1 981 604 659 749	1 945 853 721 043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 981 604 659 749	1 945 853 721 043	1 981 604 659 749	1 945 853 721 043
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 659 237 742 595	1 567 390 342 123	1 659 237 742 595	1 567 390 342 123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		322 366 917 154	378 463 378 920	322 366 917 154	378 463 378 920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	680 658 347	2 785 361 701	680 658 347	2 785 361 701
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	308 856 907 180	165 621 751 560	308 856 907 180	165 621 751 560
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		222 378 889 544	165 283 177 914	222 378 889 544	165 283 177 914
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11 702 864 174	8 550 271 751	11 702 864 174	8 550 271 751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		2 487 804 147	207 076 717 310	2 487 804 147	207 076 717 310
11. Thu nhập khác	31		885 431 159	73 519 020 828	885 431 159	73 519 020 828
12. Chi phí khác	32		548 754 909	72 045 951 041	548 754 909	72 045 951 041
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		336 676 250	1 473 069 787	336 676 250	1 473 069 787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2 824 480 397	208 549 787 097	2 824 480 397	208 549 787 097
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2 824 480 397	208 549 787 097	2 824 480 397	208 549 787 097
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

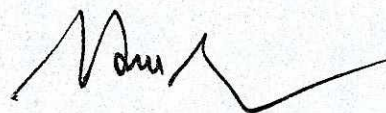
Ngày 17.... tháng ...04... năm ..2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU



TẠ XUÂN DUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ĐĂNG DUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DUY HẠNH



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ : Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

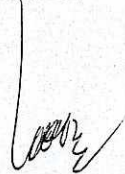
Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2 824 480 397	208 549 787 097
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		487 517 339 964	350 531 272 036
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		86 478 017 636	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		222 378 889 544	165 283 177 914
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		799 198 727 541	724 364 237 047
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(615 706 187 920)	(1 022 585 803 189)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		22 482 104 442	923 155 070
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(217 187 646 679)	409 878 410 662
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(3 084 111 971)	7 578 711 175
- Tiền lãi vay đã trả	13		(25 123 947 155)	(20 090 371 831)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(689 421 309 564)	9 584 902 056
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(728 842 371 306)	109 653 240 990

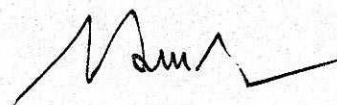
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(18 083 494 134)	(302 510 417 812)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		453 693 230	223 010 764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17 629 800 904)	(302 287 407 048)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		940 670 086 549	565 033 257 165
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(453 169 894 261)	(65 033 257 165)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		487 500 192 288	500 000 000 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(258 971 979 922)	307 365 833 942
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		317 712 517 315	10 202 332 516
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	58 740 537 393	317 568 166 458

NGƯỜI LẬP BIỂU



TA XUÂN DUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ĐĂNG DUNG

Lập ngày 17... tháng 04... năm 2015...

TỔNG GIÁM ĐỐC




LÊ DUY HANH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh và bán điện

3- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý và bán điện

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty đang trong thời kỳ xây dựng Nhà máy QN2 và kinh doanh sản xuất điện đối với QN1.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Căn cứ vào tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc + chi phí tiếp nhận

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kiểm kê định kỳ

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *áp dụng theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *áp dụng cho Dự án QN2 khi trong kỳ có phát sinh.*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Phân bổ chênh lệch tỷ giá sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư QN1 và năm 2011 được chia đều cho 5 năm. năm nay tính cho cả năm 2011 chưa phân bổ.*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: *Theo quyết định của nhà nước*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XD CB đối với QN 2 và đánh giá lại vào cuối năm và được hạch toán vào chi phí trong năm tài chính*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: *là doanh thu sản xuất điện.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	347 692 235	268 141 004
- Tiền gửi ngân hàng	58 392 845 158	317 444 376 314
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	58 740 537 393	317 712 517 315
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		61 218 789
- Phải thu khác		61 218 789
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	241 933 714 402	263 591 612 125
- Nguyên liệu, vật liệu	753 916 925	1 578 123 644
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	242 687 631 327	265 169 735 769

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	181 747 791	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	181 747 791	
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	4 319 430 872 806	15 892 426 432 282	1 167 925 402 296	1 596 769 375	929 416 888	21 382 308 893 647
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm				46 680 000		46 680 000
- Lũy kế mua từ đầu năm				46 680 000		46 680 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	4 319 430 872 806	15 892 426 432 282	1 167 925 402 296	1 643 449 375	929 416 888	21 382 355 573 647
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	529 566 408 148	3 347 656 435 120	272 205 468 815	1 039 784 284	916 951 088	4 151 385 047 455
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	56 086 873 956	401 987 434 356	29 355 966 636	59 041 128		487 489 316 076
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	585 653 282 104	3 749 643 869 476	301 561 435 451	1 098 825 412	916 951 088	4 638 874 363 531
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	3 789 864 464 658	12 544 769 997 162	895 719 933 481	556 985 091	12 465 800	17 230 923 846 192
- Tại ngày cuối kỳ	3 733 777 590 702	12 142 782 562 806	866 363 966 845	544 623 963	12 465 800	16 743 481 210 116

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: *Thực hiện theo đúng luật đấu thầu*

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					1 483 293 937			1 483 293 937
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1 483 293 937			1 483 293 937
II. Giá trị hao mòn lũy kế								

Số dư đầu năm					921 036 903			921 036 903
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					28 023 888			28 023 888
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					949 060 791			949 060 791
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm					562 257 034			562 257 034
- Tại ngày cuối năm					534 233 146			534 233 146

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCB dở dang	8 092 595 097	
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	1 275 738 336 812	1 272 654 224 841
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		

- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	627.580.611.285	840.743.491.848
- Vay ngắn hạn	1.279.119.511.086	1.729.558.056.303
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.906.700.122.371	2.570.301.548.151
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	41.407.070.241	38.657.524.018
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	1.527.089.760	1.527.089.760
- Thuế tài nguyên		250.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42.934.160.001	40.434.613.778
Cộng		
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	240.698.032.993	219.744.371.510
- Lãi vay phải trả	(41.184.426)	2.236.789.043
- Chi phí phải trả khác	240.656.848.567	221.981.160.553
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	168.677.884	
- Bảo hiểm xã hội	337.008.292	169.961.262
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	9.733.873.505	623.250.185
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.239.559.681	793.211.447
Cộng		
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	12.401.432.572.547	11.694.669.499.696
a - Vay dài hạn	12.401.432.572.547	11.694.669.499.696
- Vay ngân hàng		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	12 401 432 572 547	11 694 669 499 696

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	4 500 000 000 000	230 890 628 441				
Số dư đầu năm nay						86 478 017 636
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						86 478 017 636
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000 000	230 890 628 441				

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	12 696 830 922			(529 305 240 886)		4 214 282 218 477
- Lũy kế tăng vốn trong năm				61 341 232 892		147 819 250 528
- Lợi nhuận tăng trong năm				58 516 752 495		144 994 770 131
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				(526 480 760 489)		4 217 106 698 874
Số dư cuối kỳ	12 696 830 922					

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	12 696 830 922	12 696 830 922
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 981 604 659 749	1 945 853 721 043
+ Doanh thu bán hàng	1 981 604 659 749	1 945 853 721 043
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	1 981 604 659 749	1 945 853 721 043
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 981 604 659 749	1 945 853 721 043
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1 659 237 742 595	1 567 390 342 123
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1 659 237 742 595	1 567 390 342 123
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	453 693 230	223 010 764
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	226 965 117	2 562 350 937
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	680 658 347	2 785 361 701
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	222 378 889 544	165 283 177 914
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		338 573 646
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86 478 017 636	

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	308 856 907 180	165 621 751 560
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 113 589 432 419	1 167 196 843 771
- Chi phí nhân công	31 431 667 868	28 014 276 352
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	487 517 339 964	350 531 272 036
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20 348 871 989	20 203 680 329
- Chi phí khác bằng tiền	18 053 294 529	9 994 541 386
Cộng	1 670 940 606 769	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

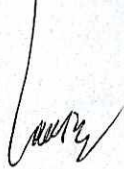
Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

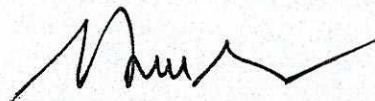
- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



TA XUÂN DUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN ĐĂNG DUNG

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ DUY HANH